

Số:344/TB-BVPB

Phú Bình, ngày 22 tháng 4 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình. Địa chỉ: Tổ 4 – Thị trấn Hương Sơn – huyện Phú Bình– tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Dược sỹ: Trần Việt Cường – Khoa Dược Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình.

- Số điện thoại: 0967951245

- Email: dscuongbvpb@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua Văn thư – Phòng Tổ chức hành chính Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình

- Địa chỉ: Tổ 4 – Thị trấn Hương Sơn – huyện Phú Bình– tỉnh Thái Nguyên.

- Email: bvdphubinh@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến trước 17h ngày 03 tháng 5 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá theo phụ lục 01 đính kèm.



2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình – Địa chỉ: Tổ 4 – Thị trấn Hương Sơn – huyện Phú Bình– tỉnh Thái Nguyên

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt, trong vòng 5 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không thực hiện.

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ

- Phương thức thanh toán: thanh toán bằng chuyển khoản

- Thanh toán nhiều lần trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu bàn giao hàng hóa và hóa đơn tài chính. Trong thời hạn thanh toán, nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư hoàn thành hồ sơ thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác.

Để đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị do các đơn vị chào giá so với yêu cầu của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình, kính đề nghị các đơn vị nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo đúng các hướng dẫn, yêu cầu tại phụ lục 2 đính kèm thông báo này. Các báo giá không cung cấp đủ thông tin theo yêu cầu tại phụ lục 2 thì Bệnh viện không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét, quyết định.

Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình rất mong nhận được báo giá, cấu hình, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp và cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Chí Kiên

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 344/TB-BVPB ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
Phần 1: Vật tư dùng cho thận nhân tạo (08 mặt hàng)				
1	Dây dẫn máu chạy thận nhân tạo	- Tiết trùng: Bằng ETO Thành phần: 1. Dây động mạch: + Dây máu: 4.4 x 6.6 x 780 mm + Đoạn dây gắn bơm máu: 8 x 12 x 420 mm + Dây điều chỉnh mực nước: 2.2 x 3.6 x 100 mm + Dây đo áp lực động mạch: 3.5 x 5.5 x 400 mm + Bầu động mạch: 37 Phr 2. Dây tĩnh mạch: + Dây máu: 4.4 x 6.6 x 780 mm + Dây điều chỉnh mực nước: 2.2 x 3.6 x 100 mm + Dây đo áp lực tĩnh mạch: 3.5 x 5.5 x 500 mm + Bầu tĩnh mạch có màng lọc	Cái	400
2	Dịch lọc thận nhân tạo A	* Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 270,869 g - Kali clorid: 6,710 g - Calci clorid.2H ₂ O: 9,924g - Magnesi clorid.6H ₂ O: 4,575g - Acid acetic băng: 8,1 g - Glucose.H ₂ O: 49,499 g - Nước tinh khiết vừa đủ 1 lít - Tỷ lệ pha loãng khi dùng: + HD Plus 144A: 1,000 thể tích + HD Plus 8.4 B: 1,575 thể tích + Nước tinh khiết: 42,425 thể tích	Lít	4.000
3	Dịch lọc thận nhân tạo B	* Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonat: 84,00 g - Dinatri Edetat: 0,05 g - Nước tinh khiết vừa đủ 1 lít Tỷ lệ pha loãng khi dùng: + HD Plus 144A: 1,000 thể tích + HD Plus 8.4 B: 1,575 thể tích + Nước tinh khiết: 42,425 thể tích	Lít	5.000
4	Dung dịch ngâm quả lọc	Thành phần: - Acid Peracetic: 5% - Hydrogen peroxide: 25% - Acid acetic: 9%. Can 5 lít	Can	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
5	Kim luồn chạy thận nhân tạo	* Đặc tính kỹ thuật chung: - Hệ thống quản lý chất lượng: ISO 13485 và CE - Tiệt trùng: tia Gamma * Đặc tính kỹ thuật riêng: - Đầu kim hai mặt vát, thành kim mỏng, lòng trắng silicon. - Có dấu hiệu để nhận biết mặt vát kim. - Kích thước: + Kích thước kim 16G (1,6 x 25 x 300) mm. + Kích thước kim 17G (1,4 x 20 x 300) mm. - Nguyên liệu sản xuất ống kim không chứa DEHP và LATEX + Ống thông AVF: Thép không gỉ + Trục AVF: Polyvinyl Clorua + Đường ống AVF: Polyvinyl Clorua + Kẹp nhỏ: Polypropylene + Dầu bôi trơn: Silicone	Cái	2.500
6	Muối viên	Viên nén màu trắng NaCl $\geq 99\%$	Kg	25
7	Phin lọc khí dùng cho máy chạy thận nhân tạo	- Chất liệu vỏ màng: PVC - Màng: PTFE - Tiệt trùng: ETO - Màng kỵ nước PTFE, kích thước lỗ 0,2 micro mét - Bộ lọc không khí Kháng khuẩn, kỵ nước với 2 khóa Female luer/ Male luer, rào cản vô trùng chỉ cho không khí đi qua, ngăn chặn máu đang thẩm tách. - Áp lực lọc nước tối thiểu qua màng: 1,1 bar/ 30 seconds. PH $\leq 1,5$ ml.	Cái	3.000
8	Quả lọc thận	* Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút - Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : 14 - Độ thanh thải - Urea: 269 ml/phút - Creatinine: 242 ml/phút - Phosphate: 187 ml/phút - Vitamine B12: 112 ml/phút * Thông số vật lý - Diện tích bề mặt (m²): 1.6 - Thể tích chứa máu (ml): 100 * Chất liệu màng: α Polysulfone Pro * Phương pháp tiệt khuẩn: Gamma không oxy	Quả	400
Phần 2: Phim X quang (02 mặt hàng)				
9	Phim khô y tế 35x43 cm	Phim khô laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp 125 tờ	Cái	2.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
10	Phim X- Quang nhiệt 25x 30cm	Phim nhiệt khô cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim nhiệt Fujifilm, hộp 100 tờ sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ.	Cái	20.000
Phần 3: Vật tư tiêu hao (113 mặt hàng)				
11	Acid acetic	acid acetic nồng độ 3%. Chai 500ml	Chai	25
12	Acid Citric	25 Kg/ bao	Kg	25
13	Băng cuộn	Chất liệu 100% sợi cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Kích thước 10 cm x 5m - 10 cuộn/gói	Cuộn	500
14	Băng keo lụa 5cm x5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate , đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lớp keo kẽm Oxide. Hộp 1 cuộn	Cuộn	2.200
15	Bầu khí dung	Chất liệu nhựa PVC, dùng trong máy xông khí dung Omron hoặc tương đương.	Cái	30
16	Bình làm ẩm Oxy	Áp suất đầu vào: 2200psi; Áp suất đầu ra: 50psi; Phạm vi lưu lượng: 1-15LPM; Kích thước đồng hồ đo áp suất : 2 inch / 50mm; Phạm vi áp suất: 3500psi / 250bar; Lưu lượng kế Oxy kèm bình làm ẩm và phụ kiện gồm các ống dây, Lưu lượng kế: 1 cái, Bình tạo ẩm: 1 cái, Đồng hồ đo áp suất: 1 cái, Dây thở: 1 cái	Cái	10
17	Bộ giác hơi	Ống giác hơi không dùng lửa được làm bằng nhựa PS trong; Bơm hút chân không dùng tay bằng nhựa để tạo áp suất chân không. Các phụ kiện: Hộp đựng, phốt bơm, ly giác hơi số 1, 2, 3, 4, 5, 6.	Bộ	2
18	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranine. 500ml/chai - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ	1
19	Bộ rửa dạ dày	Đảm bảo về độ đàn hồi, không bị thủng, rách	Bộ	40
20	Bộ thuốc nhuộm PAP	Thuốc nhuộm Hematoxylin dùng để nhuộm mẫu bệnh. Thuốc nhuộm EA50 – gồm Eosin Y, 0.23%, Bismarck brown, 0.05%, fast green FCF, 0.08%, phosphotungstic acid, 0.2%, trong denatured alcohol. Thuốc nhuộm OG6 – Orange G, 0.3% and phosphotungstic acid, 0.015%, trong denatured alcohol. Bộ 3 chai x 500ml.	Bộ	1
21	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khía bề gây để hủy sau khi sử dụng.	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
22	Bơm tiêm 50ml	Đầu có khóa, chất liệu nhựa y tế PVC, thể tích 50ml. Khoảng lòi an toàn 10ml	Cái	150
23	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	100.000
24	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0,03$ ml.	Cái	2.000
25	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	170.000
26	Bông hút	100% bông xơ thiên nhiên (100% cotton), có độ thấm hút cao. Kích thước: 1kg/gói. Được đóng kín trong bao PE	Kg	340
27	Bóp bóng ambu sơ sinh	Chất liệu nhựa PVC cao cấp dùng trong Y tế màu xanh, mềm, dẻo, độ đàn hồi cao, không có độc tố, không gây kích ứng - Cấu tạo: 01 mặt nạ bóp bóng, 01 van Patient, 01 van giảm áp lực 60cm H ₂ O, 01 túi thở 2000ml, 01 van bóng bóp, 01 bóng bóp oxy PVC thể tích 1500ml $\pm$ 200ml và hệ thống dây dẫn. - Màu sắc : xanh da trời.	Cái	2
28	Bóp bóng ampu trẻ em	Chất liệu nhựa PVC cao cấp dùng trong Y tế màu xanh, mềm, dẻo, độ đàn hồi cao, không có độc tố, không gây kích ứng - Cấu tạo: 01 mặt nạ bóp bóng, 01 van Patient, 01 van giảm áp lực 60cm H ₂ O, 01 túi thở 2000ml, 01 van bóng bóp, 01 bóng bóp oxy PVC thể tích 1500ml $\pm$ 200ml và hệ thống dây dẫn. - Màu sắc : xanh da trời.	Cái	2
29	Bột Talc	Bao 15kg	Kg	15
30	Canuyn Mayo mở miệng	Được làm từ Polyethylene không độc hại. • Các cỡ người lớn, trẻ em. Quy cách 10 cái/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	30
31	Caviton	Lọ 30 gam	Lọ	10
32	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 3/0	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide. Cỡ chỉ số 2/0 và 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm.	Sợi	200
33	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 4/0	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide số 4/0. sợi dài 75cm, kim tam giác 3/8C, 19mm.	Sợi	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
34	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 5/0	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide số 5/0, sợi dài $\geq$ 45cm. Kim tam giác 3/8 C, 16mm.	Sợi	10
35	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 6/0	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide số 6/0, sợi dài $\geq$ 45cm. Kim tam giác 3/8C, 12mm.	Sợi	10
36	Chỉ tan sinh học đơn sợi Chromic Catgut số 1/0	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut) số 1/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	Sợi	1.000
37	Chỉ tan sinh học đơn sợi Chromic Catgut số 2/0	Chỉ tan sinh học đơn sợi Chromic Catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26 mm.	Sợi	500
38	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 1	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone, số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C.	Sợi	2.800
39	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 2	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone, số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 26mm, 1/2C	Sợi	1.000
40	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 3	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone, số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 26mm, 1/2C	Sợi	300
41	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 4/0 và 5/0	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone, số 4/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 18mm, 1/2C	Sợi	100
42	Cồn 70 độ	Ethanol 70%, Chai 500ml	Chai	1.500
43	Cồn 90 độ	Ethanol 90%.Chai 500ml	Chai	200
44	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng Ethanol $\geq$ 99.5%, chai 500ml	Chai	10
45	Đầu côn vàng	Đảm bảo vô khuẩn, trong suốt.	Cái	15.000
46	Đầu côn xanh	Đảm bảo vô khuẩn, trong suốt.	Cái	3.000
47	Dầu Parafin	Dầu trắng trơn, không màu. Chai 500ml	Chai	20
48	Dầu xịt tay khoan	Dùng để vệ sinh và bôi trơn cho các loại tay khoan nha khoa. Chai 550ml	Chai	2
49	Dây cáp nối máy điện tim 6 cần	Dây cáp nối máy điện tim 6 cần - Ruột dẫn điện: Đồng (copper: Cu) hoặc nhôm (aluminum: Al) - Lớp cách điện: PVC hoặc XLPE - Chất độn: sợi PP (Polypropylen) - Băng quấn: Băng không dệt - Lớp vỏ bọc trong: PVC hoặc PE - Giáp kim loại bảo vệ: DATA, DSTA, SWA... - Lớp vỏ bọc ngoài: PCV	Bộ	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
50	Dây dẫn đường guide wire	Dây dẫn đường nitinol phủ ái nước hydrophilic để có thể điều hướng dễ dàng thông qua giải phẫu quanh co và theo dõi trơn tru các dụng cụ.	Cái	15
51	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo	Cái	20
52	Dây hút dịch sử dụng một lần	Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Gồm 2 loại có nắp hoặc không có nắp.	Cái	500
53	Dây nối máy bơm tiêm điện	Khóa kết nối Luer Lock, dạng xoay, có khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Dài khoảng: 75 cm, đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm.	Cái	2.000
54	Dây thở Oxy các số	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn . Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	Cái	900
55	Dây truyền dịch sử dụng một lần kim cánh bướm	Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.	Bộ	34.000
56	Dây truyền máu	Dây truyền máu có kim $\geq 18\text{G}$, có bầu đếm giọt 2 ngăn hình trụ, dây dài $\geq 150\text{ cm}$ chống xoắn, đầu ghim vào túi máu khít, không rò rỉ, tốc độ 20 giọt/ml. Chất liệu dây và bầu đếm giọt PVC không gây sốt, không chất cao su. Khóa hãm ABS chắc chắn. Tiệt trùng.	Bộ	100
57	Đè lưỡi gỗ	Hộp 100 cái, bằng gỗ tự nhiên đã tiệt trùng, độ nhẵn cao, mỗi que được đóng vào 01 túi.	Cái	6.000
58	Điều ngải	Thành phần: Ngải nhung chế; Hương liệu được thảo	Điều	30
59	Dụng cụ cắt trĩ sử dụng một lần	- Có 2 hàng Ghim Titan chứa 34 ghim cao 4 mm, rộng 4.5mm-3,8mm. Độ dày khâu: 0,8 - 1,5mm. - Đường kính ngoài 34 mm, đường kính lòng cắt 26mm. - Có khóa an toàn tự động . - Thân dụng cụ thiết kế tăng khối lượng giúp lấy được nhiều mô cắt hơn, trục xoay bên trong được thiết kế với đường cong công thức cho cảm giác thoải mái khi sử dụng, độ sâu rãnh 3,6mm để vận hành chống trượt - Dùng cắt khoanh niêm mạc và khâu treo búi trĩ nội độ III-IV - Bộ bao gồm: thân dụng cụ, bộ nong khâu rút, móc chỉ .	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
60	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH= 7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2). Vi khuẩn: EN 14561. Nấm mốc: EN 14562. Mycobacterium (trực khuẩn lao): EN 14563. Tặng kèm test thử. Can 5 lít	Can	15
61	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay thủ thuật thường quy Chlohexidine digluconate 2%.	Chai	130
62	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Hoạt chất enzyme Protease + chất tẩy rửa. Chai 1 lít	Chai	15
63	Dung dịch sát khuẩn ống tủy	Sử dụng trong điều trị nội nha. Lọ 13ml	Lọ	5
64	Dung dịch tẩy rửa Javen	Thành phần: NaClO+NaCl+H ₂ O, có tính oxy hóa mạnh, dùng để tẩy rửa. Nồng độ 7-9%	Lít	1.000
65	Eugenol	Thành phần: dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa, lọ 30 ml	Lọ	5
66	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Kích thước 84,65 x97,7mm; Đường kính trong: 30mm; Hiệu quả lọc tối đa 0,027µm; Lọc khuẩn BEF 99,9999% ; Lọc virus VFE 99,9999%. 50 cái/ thùng	Cái	50
67	Formaldehyde	HCHO 37.0 ~ 40.0%; Color ≤ 10 Hazen; as Sulfate ≤ 0.003%; Acidity (asH+) ≤ 0.005mmol/g; Chloride ≤ 0.0001%; Sulfate ≤ 0.0004%; Iron (Fe) ≤ 0.0001%; Lead (pb) ≤ 0.002% Chai 500ml	Chai	2
68	Fuji IX	Vật liệu hàn trám răng dùng trong nha khoa. Lọ 15g	Lọ	5
69	Gạc hút y tế	Khổ 0,8m dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao.	Mét	28.000
70	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5cm x 6 lớp	Đã tiệt trùng bằng E.O Gas. 10 miếng/ gói	Gói	100
71	Găng khám	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên. Không tiệt trùng, có bột. Size: S, M. Quy cách: 50 đôi/hộp.	Đôi	50.000
72	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ bột, tiệt trùng; Các size: 6,5; 7; 7,5; dài ≥ 280mm. Quy cách : 50 đôi/hộp	Đôi	15.000
73	Gel siêu âm	5 lít/ can	Can	20
74	Gelaspon	Dải Gelaspon có kích thước 4 x 1 x 1 cm được đóng gói vô trùng đơn giản và có sẵn ở dạng gói 4 x 1 dải.	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
75	Giấy điện tim 6 cần có dòng kẻ	Dạng tệp. Kt: 110mm * 140mm * 143 tờ, có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Kodan, Fukuda. Có bao bì bảo vệ. Quy cách: 60 tệp/thùng.	Tập	300
76	Giấy in Mornitor sản khoa	KT: 150mm x 90mm x 300 tờ có kẻ	Cuộn	10
77	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt máy sinh hóa. Kích thước: 58mm x 30m. 10 cuộn /1 hộp	Cuộn	120
78	Giấy in Siêu âm dùng cho máy Sony	Dạng cuộn, kt 110mm x 20m. Dùng cho dòng máy in hãng Sony. ~215 bản in/ cuộn	Cuộn	400
79	Giemsa mẹ	Dùng để nhuộm tế bào máu ngoại vi và tế bào u xơ tủy xương. Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%; Glycerol 50%. Thuốc thử được bảo quản ở nhiệt độ 15-30oC Tất cả huyết thanh người được sử dụng trong bộ kit này đều âm tính với HBsAg và HIV I/II. Kiểm soát chất lượng được quy định bởi CLSI 500ml/ chai	Chai	1
80	Hóa chất tiết khuẩn dụng cụ	Glutaraldehyde $\geq 2\%$ (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tặng kèm test thử. Can 5 lít	Can	25
81	Huyết áp	01 đồng hồ đo áp lực Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí 01 dải băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn kích thước 140x500mm 01 bao hơi cao su kích thước 120x220mm 01 túi đựng giả da Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg; Độ chính xác $\leq \pm 3\text{mmHg}$ Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành Độ phân giải đo: 2 mmHg. Quy cách: 01 cái/hộp	Bộ	15
82	Huyết thanh mẫu (Anti A-B- AB)	10ml/lọ-3lọ/hộp. Định nhóm máu hệ ABO	Bộ	50
83	Huyết thanh RH(Anti D)	10ml/lọ. Định nhóm máu hệ Rh	Lọ	15
84	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Cái	1.300
85	Khóa ba chạc có dây nối	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được và khóa luer-lock. Dây nối dài 10cm hoặc 25cm. Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ.	Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
86	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim dạng vi, vô trùng. Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần các cỡ, đường kính thân kim: 0.16 mm-0.45 mm, độ dài thân kim : 13 mm-75 mm	Cái	200.000
87	Kim gây tê tùy sống	Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén. Số 25-27	Cái	1.300
88	Kim lấy máu sơ sinh	Đầu kim bằng kim loại tiết trùng bằng tia gamma, được bảo vệ bằng chụp nhựa y tế tiết trùng sử dụng 1 lần.	Cái	600
89	Kim lấy thuốc các số	Kim các số, Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim.	Cái	44.000
90	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Các số: 18G-20G-22G-24G, có cánh, có đầu bảo vệ bằng kim loại, đầu kim được 3 mặt vát, tạo độ bén tối đa. Cathether nhựa có ít nhất 02 đường cản quang ngầm, vật liệu bằng FEP-Teflon hoặc Polyurethane. Không có chứa latex, PVC. Tiết trùng	Cái	14.500
91	Lamen	Kích thước 18x18mm. Quy cách 100 cái/ hộp	Cái	300
92	Lọ đựng nước tiểu	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn	Lọ	30.000
93	Lưỡi dao mổ các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Mỗi lưỡi được đóng trong 1 túi nhôm, được tiết trùng bằng tia Gama	Cái	2.500
94	Mask bóp bóng các cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh	Được làm bằng nhựa PVC dùng trong y tế. Đầu nối tiêu chuẩn (15/22mm)	Cái	10
95	Mask thở oxy có túi (các cỡ)	Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Bao gồm: Mặt nạ oxy có túi dự trữ + kẹp mũi + dây oxy. Các cỡ.	Cái	200
96	Máy đo huyết áp tự động	Bao gồm tối thiểu: 01 máy đo huyết áp, 01 bao hơi, 01 bộ pin, 01 adapter đổi nguồn. Khoảng đo: 0 – 299 mmHg. Độ chính xác: Huyết áp ± 3 mmHg / Nhịp tim: $\pm 5\%$. Nguồn điện: 4 viên pin AA hoặc sử dụng bộ đổi điện. Vòng bit: size M (chu vi bắp tay từ 22 – 32cm). Trọng lượng: 130g (size M)	Bộ	15
97	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu Spo2	Loại: Đeo ngón tay - Màn hình: Tinh thể lỏng - Dải đo: 70-100% - Độ chính xác: 70-100%: $\pm 2\%$ - Dải đo nhịp mạch: 30 – 250 bpm - Độ chính xác: 30-99 bpm: ± 2 bpm - Pin AAA: 2 x 1,5V	Cái	20
98	Mô vịt dùng một lần	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao	Cái	1.000
99	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp Màu xanh đồng đều, tiết trùng.	Cái	2.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
100	Nhiệt kế thủy ngân	Đo nhiệt độ cơ thể ở 3 vị trí khác nhau: Miệng, nách và hậu môn. Có vạch chia độ rõ nét.	Cái	100
101	Ống máu lắng chân không	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%)Thể tích mẫu 1.28mL Nắp cao su butyl đen E-Beam Hồng ngoại	Cái	200
102	Ống nghe	Đầu nghe, màng nghe, chuông, dây chữ Y làm bằng nhựa PVC, tai nghe	Chiếc	7
103	Ống nghiệm Citrat 3,8%	Ống nghiệm Sodium Citrate 3,8% kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	Ống	2.400
104	Ống nghiệm EDTA	Ống nghiệm EDTA K2 kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	Ống	36.000
105	Ống nghiệm eppendorf 1,5ml	Ống làm bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân. Có vạch chia thể tích tối đa đến 1.5ml. Không tiệt trùng	Cái	2.500
106	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin kích thước 13x75mm; sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	Ống	50.000
107	Ống nghiệm nhựa	*Thể tích ống 5ml, kích thước 12x75mm. * Ống nghiệm được làm bằng nhựa PP có độ trơn láng cao, chất liệu nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Chịu được lực ly tâm theo quy định	Cái	6.000
108	Ống nội khí quản các số (có cowf)	Có bóng chèn các số. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản.	Cái	100
109	Oxy già 3%	H2O2 3%V. Chai 500ml	Chai	30
110	Parafin vô khuẩn	Parafin lỏng vô khuẩn ống 5ml.	Ống	1.000
111	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số 8- 26. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Chiều dài 240mm ± 10%.	Cái	2.000
112	Sonde Nelaton vô khuẩn	Chất liệu cao su tự nhiên phủ silicon. Có các cỡ 12-24Fr	Cái	200
113	Sonde cho ăn các số	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh	Cái	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
114	Sonde foley 3 nhánh các số	Kích thước bóng: 30cc. Các số từ 12 đến 28; Chất liệu cao su có phủ dầu Silicon, thành ống dày chống gãy dập, Bóng cân đối có 3 nhánh.	Cái	40
115	Sonde JJ niệu quản các cỡ	Chất liệu Polyurethane. Hai đầu dạng hình chữ J Một bộ gồm xông, que đẩy, chỉ rút xông, kẹp Clamp Kích thước: 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr. Chiều dài ≥ 15 cm. Tiết trùng	Cái	100
116	Sonde thở ổ bụng silicon	7 ID x 10 OD x 396 mm		50
117	Toluent	Dung dịch Toluen. Chai 500ml	Chai	1
118	Túi camera vô trùng	Túi nylon 9x14cm có dây bằng cotton, ống nylon 18x230cm có dây buộc 2mm.	Túi	500
119	Túi đựng máu tiết trùng	Túi 10 cái 250ml, có chứa chất chống đông	Túi	20
120	Túi đựng nước tiểu	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T có quai treo.	Cái	2.000
121	Vật liệu cầm máu	Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kích thước 10 x 20cm	Cái	50
122	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/ viên 5 gram - tương đương với 1,5 gram Clorin hoạt tính/ viên 5 gram), Citric Acid 10-20%, và thành phần khác.	Viên	2.400
123	Vòng đeo tay bệnh nhân	Hộp 200 cái	Cái	2.600

Phần 4. Vật tư phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (gồm 15 mặt hàng)

124	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm; - chiều dài 45mm; - Tương thích trợ cụ đồng bộ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	10
125	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài 34mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
126	Vít khóa tự taro đường kính 2.7mm	Kiểu vít tự taro - Vít 2.7mm: Đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; chiều dài 20mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	30
127	Vít khóa tự taro đường kính 2.7mm	Kiểu vít tự taro - Vít 2.7mm: Đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; chiều dài 24mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	30
128	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - Vít 3.5mm: Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài 24mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	80
129	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - Vít 3.5mm: Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài 45mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	10
130	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - chiều dài 34mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	40
131	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - chiều dài 32mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
132	Vít khóa tự taro đường kính 2.7mm	Kiểu vít tự taro - Vít 2.7mm: Đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; chiều dài 24mm - Tương thích trụ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	30
133	Vít sọ não đường kính 1.5mm	Vít sọ não chữ thập đk 1.5mm dài 11mm - Tự Taro; màu trắng sáng, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA - Tương thích trụ cụ đồng bộ SDH4/SDB-15C	Cái	20
134	Vít mini 2.0, tự taro	Vít chữ thập đk 2.0mm 13mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA - Tương thích trụ cụ cùng hãng sản xuất	Cái	20
135	Vít khóa tự taro đường kính 2.7mm	Kiểu vít tự taro - Vít 2.7mm: Đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; chiều dài 20mm - Tương thích trụ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	30
136	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài 24mm; - Tương thích trụ cụ đồng bộ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	20
137	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 32mm - Tương thích trụ cụ đồng bộ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	Cái	20
138	Vít xương mắt cá chân đường kính 4.5mm	đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài 40mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	10
Phần 5. Test thử xét nghiệm (09 mặt hàng)				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
139	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động .	Test	30.000
140	Test nhanh chẩn đoán giang mai	kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 99.1% so với TPHA - Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV - Không xảy ra tương tác với các hợp chất: EDTA, Heparin, Natri citrat, Hemoglobin, Albumin người, Bilirubin, Ribavirin, Doxycyclin hydrat, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinin, Ibuprofen, Acetaminophen. Bảo quản: 2-40oC Thành phần chính: Vạch thử: Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17; Đệm vàng: Syphilis tái tổ hợp p17-vàng	Test	150
141	Test thử Heroin Morphin	Chỉ định: Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người, khi nồng độ chất này tăng vượt ngưỡng phát hiện (cut-off) 300 ng/mL. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA Hạn dùng: 24 tháng Hiệu quả chẩn đoán: - Độ nhạy tương quan: 100% (95%CI*: 96.3% - 100%) - Độ đặc hiệu tương quan: 100% (95%CI*: 97.5% - 100%) - Độ chính xác tương quan: 100% (95%CI*: 98.49% - 100%) *95%CI: Khoảng tin cậy 95%	Test	50
142	Test thử ma túy 4 chân (MOP/MDMA/MET/THC)	Test xét nghiệm định tính chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, thuốc Lắc, Ma túy đá, bồ đề (MOP-MDMA-MET-THC)	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
143	Test thử phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với HCV	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella,... Bảo quản: 2-40oC Nằm trong danh sách WHO PQ Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gà-gắn keo vàng	Test	3.500
144	Test thử thai	- Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà - Bảo quản nhiệt độ thường	Test	1.300
145	Test thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10,1 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40oC. Thành phần chính: Màng: H.pylori flagella protein tinh khiết ; Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm vàng: H.pylori flagella protein tinh khiết; IgY gà tinh khiết	Test	1.000
146	Test thử xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Hbsag	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC. Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV; HIV, HCV Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg - IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg	Test	4.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
147	Test thử xét nghiệm phát hiện tất cả các kháng thể HIV	phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh. Thành phần chính: Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1, gp41 của HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm liên hợp: cộng hợp gp41 của HIV-1 keo vàng/gp41 của HIV-1 phân nhóm O keo vàng; gp36 của HIV-2 keo vàng, Bảo quản: 2-40oC Nằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2⁻¹², kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2⁻¹⁰, kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2⁻⁷	Test	4.000
Phần 6: Khí CO2, Oxy (3 mặt hàng)				
148	Khí Co2	Chai 40 lít	Chai	3
149	Khí Oxy y tế	Chai 40 lít	Chai	700
150	Khí Oxy y tế	Chai 10 lít	Chai	100
Phần 7. Vật tư, Hóa chất dùng cho máy đông máu CA-104 (11 mặt hàng)				
151	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	- Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng như hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu APTT. - thành phần: Dung dịch CaCl₂ (0.025 mol/L) - Bảo quản và độ ổn định Lưu trữ ở +2 đến +25°C Hạn sử dụng được ghi trên nhãn Độ ổn định sau khi mở nắp 8 tuần ở +2 đến +25°C	Hộp	2
152	Cuvette máy đông máu bán tự động	Cồng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu bán tự động. Lưu trữ ở nhiệt Độ phòng. Quy cách Túi 500 cái	Cái	7.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
153	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn bình thường	Mô tả :Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người. Lưu trữ : 2 – 8 °C Có thể được sử dụng đến hết ngày hết hạn được ghi trên nhãn nếu lưu trữ khi chưa mở nắp. Độ ổn định : 2 – 8 °C: Sau hoàn nguyên, 16 giờ; 15 – 25 °C: Sau hoàn nguyên, 8 giờ; được sản xuất từ hỗn hợp huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường lọ ban đầu đóng nắp Việc chuẩn bị được thực hiện dưới sự kiểm soát cẩn thận để đảm bảo duy trì tính hoạt động đầy đủ của huyết tương.	Hộp	1
154	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn điều trị	Mô tả :Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người. Lưu trữ : 2 – 8 °C Có thể được sử dụng đến hết ngày hết hạn được ghi trên nhãn nếu lưu trữ khi chưa mở nắp. Độ ổn định : 2 – 8 °C: Sau hoàn nguyên, 16 giờ; 15 – 25 °C: Sau hoàn nguyên, 8 giờ; được sản xuất từ hỗn hợp huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường lọ ban đầu đóng nắp	Hộp	1
155	Định lượng fibrinogen trong huyết tương	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương Thành phần: Multifibren U: thrombin bò (50 IU/mL), peptide trì hoãn ngưng tập fibrin (gly-pro-arg-pro-alaamide, 0.15 g/L), CaCl ₂ (1.5 g/L), hexadimethrine bromide (15 mg/L), polyethylene glycol 6000 (0.8 g/L), NaCl (6.4 g/L), Tris (50 mmol/L), albumin bò (10 g/L); chất bảo quản: natri azid (< 1 g/L) Độ ổn định sau hoàn nguyên: +37°C 8 giờ +15 tới +25°C 1 ngày +2 tới +8°C 5 ngày -20°C 2 tháng. Quy cách 10 x 2ml	Hộp	26
156	Hóa chất bổ sung cho Fibrintimer	Hóa chất bổ sung cho Fibrintimer Thành phần: Kaolin 0.5 g/L Ổn định 12 tuần ở nhiệt độ 2-8°C sau khi mở nắp. Quy cách 1 x 50ml	Hộp	16
157	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen	- Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần có nguồn gốc từ người - Đóng gói dạng bột đông khô - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C. Quy cách 1 x 10ml	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
158	Hóa chất xét nghiệm APTT và một số yếu tố khác	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đầu nạnh tinh khiết, acid ellagic - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ). Quy cách 10 x 2ml	Hộp	23
159	Hóa chất xét nghiệm PT và một số yếu tố khác	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ). Quy cách 10 x 4 ml	Hộp	15
160	Kít thử ASO	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti Streptolysin O (ASO) trong huyết thanh người.	Test	300
161	RF Kít	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in- vitro của các yếu tố thấp khớp (RF) trong huyết thanh không pha loãng để phát hiện các bệnh thấp khớp. Hộp 100test.	Test	300
Phần 8. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy phân tích huyết học tự động XP100 (04 mặt hàng)				
162	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: High: 1x1.5ml; Low: 1x1.5ml; Normal: 1x1.5ml	Bộ	15
163	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ 5,0%). Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 50ml	Hộp	10
164	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 500ml	Lọ	80

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
165	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/L, Boric Acid 1 g/L, Sodium Tetraborate 0.2 g/L, EDTA-2K 0.2 g/L tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 20 lít	Thùng	70
Phần 9. Vật tư, hóa chất xét nghiệm cho máy sinh hóa Mindray BS 480 (38 mặt hàng)				
166	Bóng đèn Halogen	Quy cách đóng gói: 1 cái/ hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Hàng mới 100%	Cái	6
167	Cuvette	Quy cách đóng gói: 100 cái/ hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Hàng mới 100%	Cái	100
168	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức cao cho chất thử CRP	Quy cách: 1x1mL Thành phần: Pha loãng huyết tương người và dịch màng phổi có chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphate. Dạng dung dịch ổn định Chất bảo quản: Natri azide 0.095 %.	Hộp	5
169	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức cao cho chất thử Ferritin	Quy cách: 1x1mL Thành phần: Kiểm chuẩn Ferritin là một dung dịch pha loãng huyết thanh người với muối đệm phosphate. Dạng dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azit 0.095 %.	Hộp	4
170	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức thấp cho chất thử CRP	Quy cách: 1x1mL Thành phần: Pha loãng huyết tương người và dịch màng phổi có chứa hàm lượng CRP thấp với dung dịch muối đệm phosphate. Dạng dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azide 0.095 %.	Hộp	5
171	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức thấp cho chất thử Ferritin	Quy cách: 1x1mL Thành phần: Kiểm chuẩn Ferritin là một dung dịch pha loãng huyết thanh người với muối đệm phosphate. Dạng dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azit 0.095 %.	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
172	Dung dịch rửa máy	Quy cách đóng gói: 1 x 2000ml Alkaflush là dung dịch rửa có tính kiềm pha loãng cao dùng cho tế bào phản ứng, đầu dò mẫu và ống của máy phân tích hóa sinh. Rửa thường xuyên sẽ ngăn ngừa hoặc giảm thiểu sự hình thành các lớp phủ, một lần nữa sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất của chức năng máy phân tích. Thuốc thử: Sodium hydroxide < 5% Non-ionic stabilizer < 0.1%	Lọ	62
173	Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm HbA1c	Quy cách: 5x1mL Thành phần: Bộ tiêu chuẩn HbA1c Cấp 1 là dung dịch đệm lỏng có chất bảo quản: natri azide 0.095 %. Bộ tiêu chuẩn HbA1c Cấp 2, Cấp 3, Cấp 4 and Cấp 5 là các dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu đóng gói của người, đông khô và ổn định.	Hộp	8
174	Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm sinh hóa	Quy cách: 1x3mL Thành phần: Nồng độ và hoạt tính của các thành phần cụ thể theo từng lô.	Lọ	56
175	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng HbA1c mức cao	Quy cách: 1x1mL Thành phần: HbA1c mức cao là dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu đóng gói của người, đông khô và ổn định.	Hộp	8
176	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng HbA1c mức thấp	Quy cách: 1x1mL Thành phần: HbA1c mức thấp là dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu đóng gói của người, đông khô và ổn định.	Hộp	8
177	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bất thường Control P	Quy cách: 1x5mL Thành phần: Huyết thanh đối chứng đông khô được điều chế từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt động của các thành phần đã được điều chỉnh cho nhiều loại máy phân tích tự động nhằm đảm bảo tham chiếu kiểm soát tối ưu các thuốc thử hóa học lâm sàng.	Lọ	65
178	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bình thường Control N	Quy cách: 1x5mL Thành phần: Huyết thanh đối chứng đông khô được điều chế từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt động của các thành phần đã được điều chỉnh cho nhiều loại máy phân tích tự động nhằm đảm bảo tham chiếu kiểm soát tối ưu các thuốc thử hóa học lâm sàng.	Lọ	65

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
179	Hóa chất dùng định lượng Albumin	Quy cách: 12x21mL Thành phần: R1: Succinate buffer - 60.0 mmol/l bromocresol green (BCG) - 0.15 mmol/l surface-active agents not anionic	Hộp	6
180	Hóa chất dùng định lượng Amylase	Quy cách: 12x21mL Thành phần: R1: MES buffer pH 6.0 - 90.0 mmol/l sodium chloride - 500.0 mmol/l potassium sulphacyanide - 0.60 mol/l calcium acetate - 7.2 mmol/l CNP3 - 2.7 mmol/l	Hộp	6
181	Hóa chất dùng định lượng Bilirubin toàn phần	Quy cách: R1: 8x63mL/ R2: 2x73mL Thành phần: R1: Sulphanilic acid - 12.5 mmol/l citric acid - 1.00 mol/l caffeine - 0.18 mol/l preservatives and surface-active agents not anionic R2: Nitrite sodium - 0.52 mmol/l	Hộp	5
182	Hóa chất dùng định lượng Bilirubin trực tiếp	Quy cách: R1: 8x63mL/ R2: 2x73mL Thành phần: R1: Sulphanilic acid - 22.0 mmol/l preservatives and surface-active agents not anionic R2: Nitrite sodium - 0.35 mmol/l	Hộp	5
183	Hóa chất dùng định lượng Calcium	Quy cách: 9x70mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 6.8 - 100.0 mmol/l Arsenazo III - 0.40 mmol/l	Hộp	4
184	Hóa chất dùng định lượng CK-MB	Quy cách: R1: 1x40mL/ R2: 1x10mL Thành phần: R1 Buffer: Imidazol pH 6.7 - 100 mmol/L Glucose - 20 mmol/L Magnesium acetate - 10 mmol/L EDTA - 2 mmol/L R2 Anti CK-M: *Anti CK-M - 2000 U/L ADP - 2 mmol/L AMP - 5 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate - 10 mmol/L NADP+ - 2 mmol/L Hexokinase (HK) - 2500 U/L Glucosa-6-phosphate deshydrogenase - 1500 U/L N-acetylcysteine - 20 mmol/L Creatinine phosphate - 30 mmol/L	Hộp	30

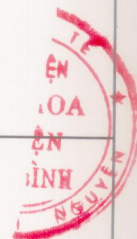
STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
185	Hóa chất dùng định lượng CK-NAC	Quy cách: R1: 6x40mL/ R2: 6x12mL Thành phần: R1: Imidazole buffer pH 6.3 - 150.0 mmol/l AMP - 25.0 mmol/l NADP - 2.0 mmol/l D-glucose - 25.0 mmol/l diadenosine phosphate - 12.0 mmol/l hexokinase - 3000 U/l magnesium acetate - 12.0 mmol/l N-acetyl-cysteine - 25.0 mmol/l R2: Imidazole buffer pH 6.3 - 150.0 mmol/l ADP - 12.0 mmol/l G6P-DH - 10000 U/l creatine phosphate - 35.0 mmol/l	Hộp	8
186	Hóa chất dùng định lượng CRP có độ nhạy cao	Quy cách: 1x5mL Thành phần: Dung dịch pha loãng huyết tương người và dịch màng phổi có chứa hàm lượng CRP cao với muối đệm phosphate. Dạng dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azit 0.095 g %.	Hộp	2
187	Hóa chất dùng định lượng Ferritin có độ nhạy cao	Quy cách: 5x1mL Thành phần: Bộ chất chuẩn Ferritin là dung dịch pha loãng huyết tương người, dạng dung dịch ổn định và được lọc thông qua màng lọc 0.2 µ. Chất bảo quản: Natri azide (0.95 g/L).	Hộp	2
188	Hóa chất dùng định lượng Gamma-GT	Quy cách: R1: 6x59mL/ R2: 6x17mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 8.25 - 350.0 mmol/l glycylglycine - 180.0 mmol/l R2: L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4- nitroanilide - 20.0 mmol/l	Hộp	6
189	Hóa chất dùng định lượng Protein toàn phần	Quy cách: 9x70mL Thành phần: R1: Sodium hydroxide - 350,0 mmol/l Sodium potassium tartrate - 20,0 mmol/l Iodide potassium - 5,2 mmol/l Sulphate copper - 4,8 mmol/l	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
190	Hóa chất dùng định lượng Uric Acid	Quy cách: R1: 6x59mL/ R2: 6x17mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/l ascorbate oxidase ≥ 200 U/l 3,5-diclorophenol-sulphonate - 2.5 mmol/l R2: Goods buffer pH 8.0 - 100.0 mmol/l 4-aminophenazone - 0.8 mmol/l Peroxidase ≥ 3000 U/l Uricase ≥ 600 U/l	Hộp	5
191	Thuốc thử xét nghiệm Alcohol	Quy cách: R1: 2x60mL/ 2x15mL Thành phần: R1: Buffer pH 9.0 - 300 mmol/L R2: Buffer pH 6.6 - 40 mmol/L NAD ≥ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ≥ 200 kU/L	Hộp	10
192	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Quy cách: 9x71mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 6.8 - 100.0 mmol/l cholesterol esterase ≥ 500 U/l cholesterol oxidase ≥ 800 U/l phenol - 20.0 mmol/l peroxidase ≥ 2500 U/l 4-aminophenazone - 1.6 mmol/l	Hộp	12
193	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Quy cách: R1: 4x70mL/ R2: 4x70mL Thành phần: R1: Litium hydroxide - 120.0 mmol/l Boric acid - 80.0 mmol/l R2: Picric acid - 67.0 mmol/l	Hộp	25
194	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Quy cách: R1: 1x50mL/ R2: 1x10mL Thành phần: Antiserum Phosphate buffered saline (pH 7.43). Polyclonal goat anti-human CRP (variable). Sodium azide (0.95 g/L). Buffer Phosphate buffered saline (pH 7.43). Polyethylene glycol (40 g/L) Sodium azide (0.95 g/L).	Hộp	28
195	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Quy cách: R1: 1x24mL/ R2: 1x8mL Thành phần: <u>Latex</u> Solution of suspended latex microparticles sensitized with rabbit IgG anti-human ferritin. <u>Buffer</u> Hepes buffer. Sodium azide (0.95 g/L).	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
196	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Quy cách: 9x70mL Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.4 - 100.0 mmol/l Phenol - 9.0 mmol/l GOD $\geq$ 25000 U/l POD $\geq$ 1500 U/l 4-aminophenazone - 2.3 mmol/l	Hộp	30
197	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Quy cách: R1: 8x63mL/ R2: 2x73mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 7.8 - 80.0 mmol/l L-aspartate - 240.0 mmol/l LDH $\geq$ 1800 U/l MDH $\geq$ 800 U/l R2: Goods buffer pH 7.8 - 80.0 mmol/l α -ketoglutarate - 65.0 mmol/l NADH $\geq$ 1.18 mmol/l	Hộp	18
198	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Quy cách: R1: 8x63mL/ R2: 2x73mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 7.5 - 80.0 mmol/l L-alanine - 500.0 mmol/l LDH $\geq$ 1500 U/l R2: Goods buffer pH 7.5 - 80.0 mmol/l α -ketoglutarate - 65.0 mmol/l NADH $\geq$ 1.18 mmol/l	Hộp	18
199	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Quy cách: R1: 1x48mL/ R2: 1x16mL Thành phần: HbA1c Reagent R1: Latex. Sodium azide (0.95 g/L) HbA1c Reagent R2: Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody Stabilizers	Hộp	50
200	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Quy cách: R1: 2x60mL/ R2: 2x22mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 6.6 - 100.0 mmol/l cholesterol esterase - 800 U/l cholesterol oxidase - 500 U/l catalase - 300 kU/l HDAOS - 0.7 mmol/l R2: Goods buffer pH 7.0 - 100.0 mmol/l peroxidase - 4 kU/l 4-aminoantipyrine - 4.0 mmol/l	Hộp	30



STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
201	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Quy cách: R1: 1x59mL/ R2: 1x22mL Thành phần: R1: Pipes buffer pH 7.0 - 50.0 mmol/l cholesterol esterase - 800 U/l cholesterol oxidase - 500 U/l catalase - 300 kU/l TOOS - 2.0 mmol/l R2: Goods buffer pH 7.0 - 50.0 mmol peroxidase - 4 KU/l 4-aminoantipyrine - 4.0 mmol/l	Hộp	60
202	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Quy cách: 9x70mL Thành phần: R1: PIPES buffer - 100.0 mmol/l phenol - 16.0 mmol/l lipoproteinlipase $\geq$ 4000 U/l glicerolkinase $\geq$ 2000 U/l peroxidase $\geq$ 2500 U/l ATP - 0.8 mmol/l 4-aminophenazone - 1.4 mmol/l glicerol-3-P-oxidase $\geq$ 2000 U/l	Hộp	15
203	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Quy cách: R1: 8x63mL/ R2: 2x73mL Thành phần: R1: Goods buffer pH 7.6 - 130.0 mmol/l ADP - 1.2 mmol/l Urease $\geq$ 8000 U/l GLDH $\geq$ 1500 U/l R2: Goods buffer pH 10.2 - 100.0 mmol/l alpha-ketoglutarate - 65.0 mmol/l NADH - 1.20 mmol/l	Hộp	24
Tổng: 203 danh mục				



Phụ lục 02

Báo giá hàng hóa và dịch vụ liên quan

(Kèm theo Thông báo số: 344 /TB-BVPB ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngay kết thúc nhận báo giá.
 - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo pháp luật ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

